TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-6-2019
V/v: " ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Dệt.
2. Bà Trần Ngọc Diệu.
- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 về việc: "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1971. Có mặt.
Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1972. Vắng mặt.
Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2019, bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết P trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết P và ông Lê Văn K do mai mối và tự nguyện kết hôn vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 10/11/1996. Quá trình vợ chồng sống chung không hạnh phúc và phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông K thường xuyên uống rượu về đánh đập bà P, ông K không quan tâm chăm sóc vợ con; bà P nhiều lần khuyên nhưng ông K không thay đổi nên bà P và ông K sống ly thân từ tháng 09/2018 cho đến nay. Nay bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông K nên bà P làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà P được ly hôn với ông K.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bị đơn ông Lê Văn K để tiến

hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông K vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của ông K và không tiến hành hòa giải được.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P khai có hai con chung tên là Lê Hoàng V, sinh ngày 12/3/1991 và Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 27/7/1994; hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P và ông Lê Văn K tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết P khởi kiện ông Lê Văn K. Hiện nay, ông Lê Văn K, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông Lê Văn K là bị đơn được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Lê Văn K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 10/11/1996, Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho bà Nguyễn Thị Tuyết P và ông Lê Văn K nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết P và ông Lê Văn K là hợp pháp. Quá trình vợ chồng sống chung không hạnh phúc do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau; ông K thường xuyên nhậu nhẹt về đánh đập bà P, ông K không quan tâm chăm sóc vợ con; bà P nhiều lần khuyên nhưng ông K không thay đổi. Bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông K nên không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông K đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của bà P có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P khai có có hai con chung tên là Lê Hoàng V, sinh ngày 12/3/1991 và Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 27/7/1994; hiện nay các con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P và ông Lê Văn K tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị Tuyết P phải chịu là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết P đối với ông Lê Văn K. Bà Nguyễn Thị Tuyết P được ly hôn với ông Lê Văn K.

2. Về con cung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P khai có hai con chung tên là Lê Hoàng V, sinh ngày 12/3/1991 và Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 27/7/1994; hiện nay các con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P và ông Lê Văn K tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết P khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị Tuyết P phải nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0002112 ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6. Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- UBND xã. L, huyện. G, T. Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn